

Mục lục / Table of Contents / 目錄



CHỦ ĐỀ 1

LÀM QUEN VỚI BẢNG CHỮ CÁI VÀ THỰC HÀNH PHÁT ÂM / 10
Vietnamese Alphabets and Pronunciation /
越南文字母系統和發音

BÀI 1	GIỚI THIỆU BẢNG CHỮ CÁI TIẾNG VIỆT / Vietnamese Alphabets / 越南文字母系統	12
BÀI 2	CÁCH ĐÁNH VẦN TIẾNG VIỆT / How to Spell Vietnamese / 越南語發音	22
BÀI 3	HỆ THỐNG PHỤ ÂM TIẾNG VIỆT / Vietnamese Consonant System / 越南語輔音系統	28
BÀI 4	HỆ THỐNG NGUYÊN ÂM TIẾNG VIỆT / Vietnamese Vowel System / 越南語母音系統	34
BÀI 5	HỆ THỐNG THANH ĐIỀU TIẾNG VIỆT / Vietnamese Tones System / 越南語聲調系統	40
BÀI 6	HỆ THỐNG VẦN TIẾNG VIỆT / Vietnamese Dipthong System / 越南語副母音系統	44



CHỦ ĐỀ 2

GIỚI THIỆU VÀ LÀM QUEN / Introduction and Acquaintance / 54
介紹和認識

BÀI 7	XIN CHÀO. TÔI TÊN LÀ NAM. / Hello, my name is Nam. / 您好，我的名字是 Nam。	56
BÀI 8	ANH LÀM NGHỀ GÌ? / What is your job? / 你做什麼工作？	68
BÀI 9	ANH BAO NHIÊU TUỔI? / How old are you? / 你幾歲？	80
BÀI 10	ANH ĐANG HỌC Ở ĐÂU? / Where are you studying? / 你在哪裡讀書？	94



CHỦ ĐỀ 3

GIA ĐÌNH / Family / 家庭 106

BÀI 11	ĐÂY LÀ NHÀ CỦA TÔI. / This is my house. / 這是我的房子。	108
BÀI 12	NHÀ MỚI CỦA NAM RẤT ĐẸP. / Nam's new house is very beautiful. / Nam 的新房子很漂亮。	120
BÀI 13	GIA ĐÌNH TÔI CÓ 5 NGƯỜI. / My family has five people. / 我家有五個人。	132

Mock Test A1 142





CHỦ ĐỀ 1

LÀM QUEN VỚI BẢNG CHỮ CÁI VÀ THỰC HÀNH PHÁT ÂM

Vietnamese Alphabets and
Pronunciation
越南文字母系統和發音



BÀI 1

GIỚI THIỆU BẢNG CHỮ CÁI TIẾNG VIỆT

Vietnamese Alphabets 越南文字母系統

Tiếng Việt có 29 chữ cái.
The Vietnamese alphabet contains 29 letters. 越南文字母系統有 29 個字母。

A a	Ă ă	Â â	B b	C c	D d	Đ đ
E e	Ê ê	G g	H h	I i	K k	L l
M m	N n	O o	Ô ô	Ơ ơ	P p	Q q
R r	S s	T t	U u	Ư ư	V v	X x
Y y						

KHỞI ĐỘNG

- Thầy, cô giáo tự giới thiệu bản thân với các bạn sinh viên, học viên.
The teacher makes a self-introduction to the students. 老師向學生介紹自己。
- Các bạn sinh viên, học viên làm quen với thầy cô và các bạn trong lớp.
Students get acquainted with teachers and classmates. 學生認識老師和同學。

BẢNG CHỮ CÁI TIẾNG VIỆT

A a ca		Ă ă khăn		Â â cây	
B b bóng		C c cá		D d diều	

Đ đ đò		E e me		Ê ê dê	
G g gà		H h hoa		I i bí	
K k kiến		L l lê		M m mèo	
N n nơ		O o cò		Ô ô hồ	
Ơ ơ cờ		P p pin		Q q quạt	
R r rắn		S s sen		T t táo	
U u mũ		Ư ư thư		V v voi	
X x xe		Y y yên			



BẢNG TÊN GỌI CHỮ CÁI TIẾNG VIỆT

Vietnamese alphabet pronunciation 越南文字母發音

TT	Chữ cái	Tên gọi	TT	Chữ cái	Tên gọi
1	a	a	16	n	en nờ
2	ă	á	17	o	o
3	â	ớ	18	ô	ô
4	b	bê	19	ơ	ơ
5	c	xê	20	p	pê
6	d	dê	21	q	quy
7	đ	đê	22	r	e rờ
8	e	e	23	s	ét sì
9	ê	ê	24	t	tê
10	g	giê	25	u	u
11	h	hát	26	ư	ư
12	i	i ngắn	27	v	vê
13	k	ca	28	x	ích xì
14	l	e lờ	29	y	i dài
15	m	em mờ			

Thực hành 1 / Praticce 1 / 複習一

Tìm trong bảng chữ dưới đây các cụm từ: “hội trái cây”, “hai nhóm hát”, “một cái khay” và tô màu các ô vuông chứa các nhóm từ đó.

Find these phrases: “hội trái cây”, “hai nhóm hát”, “một cái khay” in the alphabet table below.

Color the squares containing the phrase words.

在下面的字母表中找出「hội trái cây」、「hai nhóm hát」、「một cái khay」三句短語，並為包含單字組的方塊著色。

h	h	h	h	h	h	h	h	h	y
ô	ộ	a	a	a	a	a	a	a	y
i	i	i	i	i	i	i	i	i	y
n	n	n	t	t	t	t	t	t	y
h	h	h	r	r	r	r	r	r	y
ó	ó	ó	o	o	á	a	a	a	y
m	m	m	m	m	m	i	i	i	y
h	h	h	h	h	h	h	c	c	y
á	á	á	á	á	á	á	á	â	y
m	ộ	t	c	á	i	k	h	u	y

Thực hành 2 / Praticce 2 / 複習二

Dùng bút màu tô các ô vuông trong phiếu ghi các chữ cái tạo nên các từ sau: SAN SÁT, NHỚN NHẮC, QUAN SÁT, CA HÁT.

In the table below, color the squares with the letters that make these words: SAN SÁT, NHỚN NHẮC, QUAN SÁT, and CA HÁT.

請在下表內找出以下單字：SAN SÁT、NHỚN NHẮC、QUAN SÁT 以及 CA HÁT。

	1	2	3	4	5	6	7	8
A	C	C	C	P	C	H	C	Q
B	A	H	S	A	N	S	Á	T
C	H	Á	A	E	C	H	T	T
D	Á	T	C	N	C	K	Á	P
E	T	C	C	R	C	S	C	T
G	N	H	Ớ	N	N	H	Á	C
H	Q	U	A	N	-	S	Á	T
I	C	A	C	B	C	V	C	T

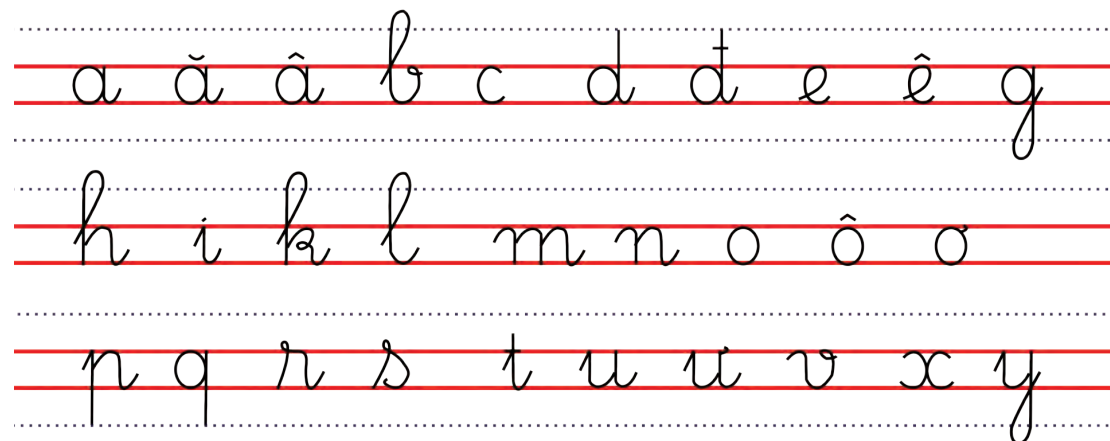


HƯỚNG DẪN CÁCH VIẾT CHỮ CÁI TIẾNG VIỆT

Instructions on How to write Vietnamese Characters. 如何書寫越南語字母。

Chữ cái viết thường

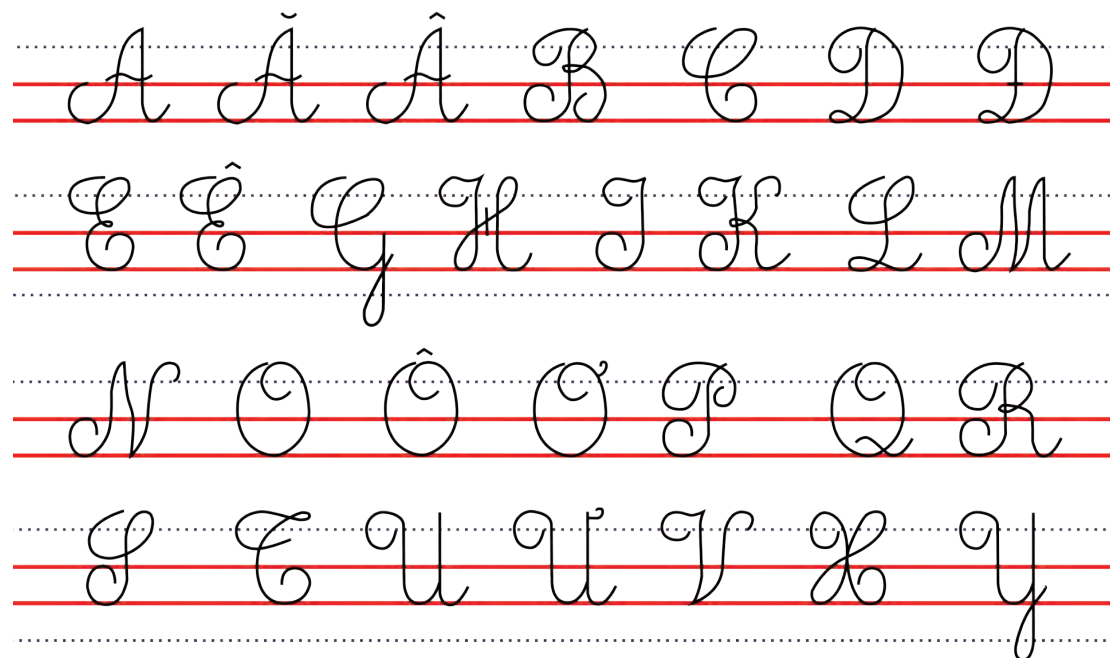
Chữ viết đứng, nét thanh nét đậm



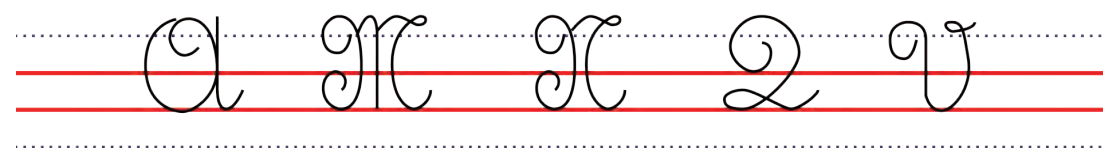
Chữ cái viết hoa

Chữ viết đứng, nét thanh nét đậm

Mẫu chữ kiểu 1:



Mẫu chữ kiểu 2:



Chữ in hoa

A Ă Â B C D Đ E Ê G
H I K L M N O Ô Ơ P
Q R S T U Ư V X Y

Chữ viết thường

a ă â b c d đ e ê g
h i k l m n o ô ơ p
q r s t u ư v x y

Thực hành 3 / Praticice 3 / 複習三

Thực hành tập viết nhóm các chữ cái có nét cơ bản là nét cong: c, o, ô, ơ, e, ê, x.

Thực hành 4 / Praticice 4 / 複習四

Thực hành tập viết nhóm các chữ cái có nét cơ bản là nét cong phối hợp nét móc (hoặc nét thẳng): a, ă, â, d, đ, q.



TRI THỨC TIẾNG VIỆT CẦN GHI NHỚ

Vietnamese knowledge need to remember. 需要记住的越南知识。

1. Một số nét cơ bản thường gặp trong hệ thống chữ tiếng Việt

Some basic strokes commonly encountered in the Vietnamese writing system.

越南文字系統中常見的一些基本筆劃。

a. Các nét thẳng

Thẳng đứng	
Thẳng ngang	— ~ ~
Thẳng xiên	/

c. Các nét móc

Móc xuôi	1 𠃊
Móc ngược	𠃋 𠃌
Móc hai đầu	9 6 2

b. Các nét cong

Cong kín	①
Cong hở phải	) 𠃎
Cong hở trái	(𠃍
Cong hở trên	𠃏
Cong hở dưới	— 𠃐

d. Nét khuyết

Khuyết xuôi	𠃑
Khuyết ngược	𠃒

2. LUYỆN TẬP

Video hướng dẫn viết chữ cái tiếng Việt



3. Giới thiệu nhân vật - sự kiện

Introducing people and events 人物介紹

Alexandre de Rhodes (1591–1660)

Người góp phần quan trọng vào việc hình thành bộ chữ Quốc ngữ

An important contributor to the formation of the Quoc Ngu script.

國五文字形成的重要貢獻者



Bài tập 1

Học thuộc lòng bảng chữ cái tiếng Việt.

Please remember 29 Vietnamese characters. 請記住 29 個越南語字母表。

Bài tập 2

Tập viết chữ thường bảng chữ cái tiếng Việt (mỗi chữ cái viết ba dòng).

Practice writing lowercase Vietnamese alphabet (three lines for each letter).

練習書寫越南小寫字母（每個字母三行）。

Bài tập 3

Tập viết chữ hoa bảng chữ cái tiếng Việt (mỗi chữ cái viết ba dòng).

Practice capitalizing the Vietnamese alphabet (three lines for each letter).

練習大寫越南字母（每個字母三行）。

Bài tập 4

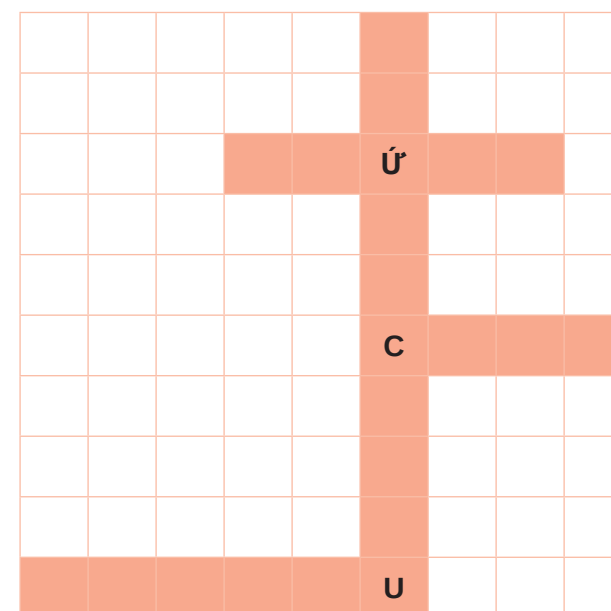
Cho 19 thẻ mang các chữ cái (có thể xuất hiện cùng dấu) sau:

Give 19 cards with the following letters (may appear with the same accents).

給出 19 張帶有以下字母的卡片（可能出現相同的重音符號）。

T (7 thẻ), H (4 thẻ), U (1 thẻ), Ừ (1 thẻ), Ự (1 thẻ), Ừ (1 thẻ), A (2 thẻ), Á (1 thẻ), M (1 thẻ).

Hãy xếp các thẻ trên vào các ô trống được đánh dấu sao cho khớp với các chữ cái đã có trong hình vẽ để tạo được 5 từ: THỨ TỰ, THỨ TƯ, CỬ TẠ, CÁ THU, MÙA THU.

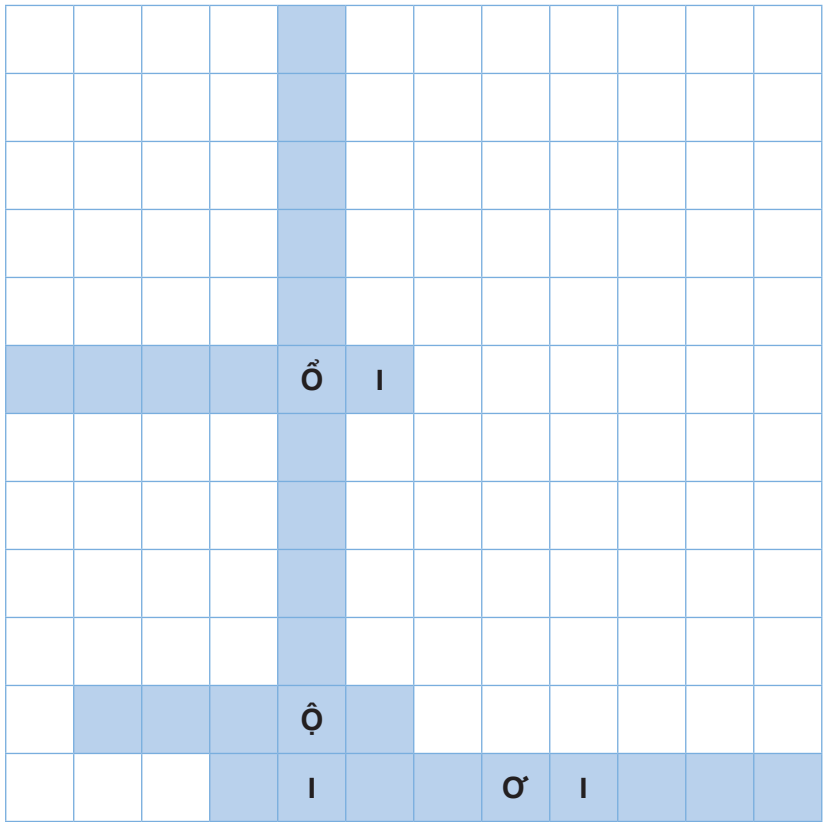


Bài tập 5

Cho các thẻ mang các chữ cái (có thể xuất hiện cùng dấu) sau:
For cards with the following letters (may appear with the same accent)
對於具有以下字母的卡片（可能以相同的重音出現）

- C (3 thẻ)A (2 thẻ)H (4 thẻ)I (5 thẻ)
- T (1 thẻ)R (1 thẻ)B (1 thẻ)Ơ (1 thẻ)
- L (2 thẻ)Ễ (1 thẻ)D (1 thẻ)P (1 thẻ)Ổ (1 thẻ)

Hãy điền các thẻ vào ô trống trong hình vẽ để được 5 từ (cụm từ): TRÁI ỔI, BƠI LỘI, CÁI CHỐI, LỄ HỘI, ĐI CHƠI PHỐ
Fill in the cards in the blanks to get 5 words (phrases): TRÁI ỔI, BƠI LỘI, CÁI CHỐI, LỄ HỘI, ĐI CHƠI PHỐ
填入圖中空白處，得到 5 個單字（詞組）：TRÁI ỔI, BƠI LỘI, CÁI CHỐI, LỄ HỘI, ĐI CHƠI PHỐ



Bài tập 6

Chép lại đoạn thơ sau vào vở:
Writing skill: Please write down this paragraph. 請寫下這一段。
“Ôi tiếng Việt suốt đời tôi mắc nợ
Quên nổi mình quên áo mặc cơm ăn
Trời xanh quá, môi tôi hời hợt quá!
Tiếng Việt ơi! Tiếng Việt ân tình.”
(Tiếng Việt - Lưu Quang Vũ)

Handwriting practice lines for the poem.